

Số: /GPMT-UBND

Bến Tre, ngày tháng 8 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Xét Văn bản số 01/CV-MT ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Trại nuôi Ba Tri 2" và hồ sơ kèm theo;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4084/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long, địa chỉ tại số 36, Bạch Đằng, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trại nuôi Ba Tri 2, địa chỉ tại Khu phố An Bình (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 1), thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

- Tên cơ sở: Trại nuôi Ba Tri 2.
- Địa điểm hoạt động: Khu phố An Bình (thửa đất số 17, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 35, tờ bản đồ số 1), thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2100307704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần thứ 08 ngày 06 tháng 4 năm 2020.
- Mã số thuế: 2100307704.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nuôi tôm thẻ chân trắng, tôm sú.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của công trình dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 (hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành).

- Tổng diện tích: 339.705,3 m<sup>2</sup>.

- Vị trí được xác định cụ thể như sau:

Phía Đông: kênh Lấp.

Phía Tây: rạch nhỏ (thuộc hệ thống kênh Ven Đê).

Phía Nam: rạch nhỏ (thuộc hệ thống kênh Lấp).

Phía Bắc: giáp đất nuôi trồng thủy sản quảng canh của hộ dân.

- Công suất: Tôm thẻ chân trắng: 1.500 tấn/năm và tôm sú: 500 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Công nghệ nuôi tôm 02 giai đoạn, nuôi tôm sú 6 tháng và nuôi tôm thẻ chân trắng 03 tháng.

Quy trình nuôi tôm: Chuẩn bị và xử lý ao → chọn giống → thả giống 2 giai đoạn (Giai đoạn 1: ương tôm giống bằng vèo; Giai đoạn 2: sang tôm từ ao vèo sang ao nuôi) → quản lý và chăm sóc (vệ sinh ao nuôi, kiểm soát thức ăn và cho ăn, thay nước và hút bùn, quản lý dịch bệnh, kiểm tra tốc độ sinh trưởng) → Lấy mẫu kiểm tra trước khi thu hoạch → thu hoạch → xử lý ao sau nuôi.

- Các hạng mục hiện hữu của cơ sở:

STT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích	Tỷ lệ
1	Hạng mục công trình phụ trợ	-	763	0,23
1.1	Khu văn phòng	01	30	
1.2	Nhà ở công nhân	02	100	
1.3	Kho thức ăn	01	30	
1.4	Kho thuốc	01	6	
1.5	Chòi canh	8	240	
1.6	Kho vật dụng	02	72	
1.7	Kho thùng rỗng	01	36	
1.8	Nhà vệ sinh	02	18	
1.9	Trạm biến áp	01	20	
1.10	Kho cơ khí	01	100	
1.11	Kho hóa chất	01	10	

1.12	Kho chất thải nguy hại (CTNH)	01	5	
1.13	Nhà ăn công nhân	01	96	
2	Hạng mục ao nuôi	46	75.784	22,3
2.1	Ao nuôi Khu A: X1-X6, Y1-Y6 (diện tích mỗi ao là 1.600 m <sup>2</sup> )	12	19.200	
	Ao ươm Khu A: Z1-Z4 (diện tích mỗi ao là 625m <sup>2</sup> ) (không sử dụng)	4	21.500	
2.2	Ao nuôi Khu B: A1-A4 (diện tích mỗi ao là 1.521 m <sup>2</sup> )	4	6.084	
	Ao nuôi Khu B: A5-A8, B1-B8, C1-C8, D1-D10 (diện tích mỗi ao là 1.600 m <sup>2</sup> )	30	48.000	
3	Hạng mục công trình xử lý nước cấp		135.302	39,83
3.1	Ao sẵn sàng cấp + Khu A: N1-N4; + Khu B: NA2, NA3, NB1, NB3, NB4, NC1, NC3, NC4, NC5, ND1, ND3, ND4, ND5, NE1	18	70.544	-
3.2	Ao lắng cấp + Khu A: N5-N7 + Khu B: NA1, NA4, NB2, NC2, ND2, NE2	9	55.958	
3.3	Kênh cấp + Khu A: kênh M + Khu B: kênh AB, kênh CD	3	8.800	
4	Hạng mục công trình xử lý nước thải		55.000	16,2
4.1	Kênh thải: + Khu A: kênh thải 1 + Khu B: kênh xả thải A, kênh xả thải BC, kênh xả thải DE	4	9.800	-
4.2	Ao lắng thải + Khu A: Ao lắng 1 + Khu B: Ao lắng 2	2	45.200	
5	Hạng mục ao chứa bùn	1	10.000	2,94
6	Đường đi, đê bao	-	28.880,8	8,5
7	Cây xanh	-	33.975,5	10
<b>Tổng</b>			<b>339.705,3</b>	<b>100</b>

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh rác thải, tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

2.6. Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường về cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo định kỳ theo quy định trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), thực hiện đóng phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: từ ngày ký ban hành Giấy phép này đến hết ngày 29 tháng 12 năm 2031 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đến hết thời hạn sử dụng đất).

Kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành, văn bản sau hết hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Vùng nuôi Ba Tri 2”.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Ba Tri;
- UBND thị trấn Tiệm Tâm;
- Phòng: KT, TCĐT, TH;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Cảnh**

**Phụ lục I**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU**  
**CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01 nước thải sản xuất: 18.304m<sup>3</sup>/ngày.đêm (Nước thải sản xuất của khu A với lưu lượng 6.592 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và Nước thải sản xuất của khu B với lưu lượng 11.712 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02 nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn: 1,69m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải: 18.305,69m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải: 02 dòng nước thải**

- Dòng nước thải khu A: Nước thải sản xuất của khu A sau khi xử lý được thải ra nguồn tiếp nhận Kênh Ven Đê tại 01 điểm xả bằng 03 ống nhựa PVC Ø168mm, có van khóa, dài 12m.

- Dòng nước thải khu B: Nước thải sản xuất của khu B và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý được thải ra nguồn tiếp nhận Kênh Lấp tại 01 điểm xả bằng 03 ống nhựa PVC Ø168mm, có van khóa, dài 12m.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Khu A: Kênh Ven Đê tại Khu phố An Bình, thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Khu B: Kênh Lấp tại Khu phố An Bình, thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Tọa độ vị trí xả nước thải khu A: X: 11106248,49; Y: 596974,44 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- Tọa độ vị trí xả nước thải khu B: X: 1106005,34; Y: 597455 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 18.305,69m<sup>3</sup>/ngày.đêm.**

**2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.**

**2.3.2. Chế độ xả nước thải: 04 giờ/ngày (theo chế độ thủy triều, thời điểm nước ròng).**

**2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K<sub>f</sub>=0,9; K<sub>q</sub>=0,9), cụ thể như sau:**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	40,5		
4	COD	mg/l	121,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81		
6	Sunfua	mg/l	0,405		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		
8	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước và xử lý nước thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân (khoảng 13 công nhân) được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn, sau đó thoát ra Kênh thải A của công trình xử lý nước thải khu B bằng ống PVC Ø60mm, dài 30m.

- Nước thải phát sinh từ tắm giặt, nấu ăn theo ống nhựa PVC Ø60mm, dài 300m thoát vào Kênh thải BC của công trình xử lý nước thải khu B để tiếp tục xử lý cùng với nước thải sản xuất.

- Nước lắng từ ao chứa bùn (nếu có) được bơm về kênh thải BC của công trình xử lý nước thải khu B.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ:

+ Thay nước ao nuôi: thay nước hàng ngày với lưu lượng 10cm mực nước ao nuôi, dao động từ 160m<sup>3</sup>/lần (đối với ao nuôi có diện tích lớn nhất 1600m<sup>2</sup>, độ sâu 1,2m). Mỗi ngày tiến hành xi-phông 02 lần, lưu lượng thay cao nhất 320m<sup>3</sup>/ao/ngày. Cơ sở thả nuôi luân phiên, thời điểm nuôi cao nhất tại khu A là 08/12 ao và tại Khu B là 24/34 ao. Lượng nước thải phát sinh cao nhất khu A khi thay nước ao: 320 x 8 = 2.560 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh cao nhất khu B khi thay nước ao: 320 x 24 = 7.680 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nước thải từ thu hoạch ao nuôi: Khi thu hoạch tiến xả nước thải 30% lượng nước ao nuôi để tiến hành thu hoạch tôm. Mỗi ngày, cơ sở tiến hành thu hoạch thời điểm lượng nước thải phát sinh cao nhất 03 ao nuôi:  $30\% \times 3 \text{ ao} \times 1.920 \text{ m}^3/\text{ao} = 1.728 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

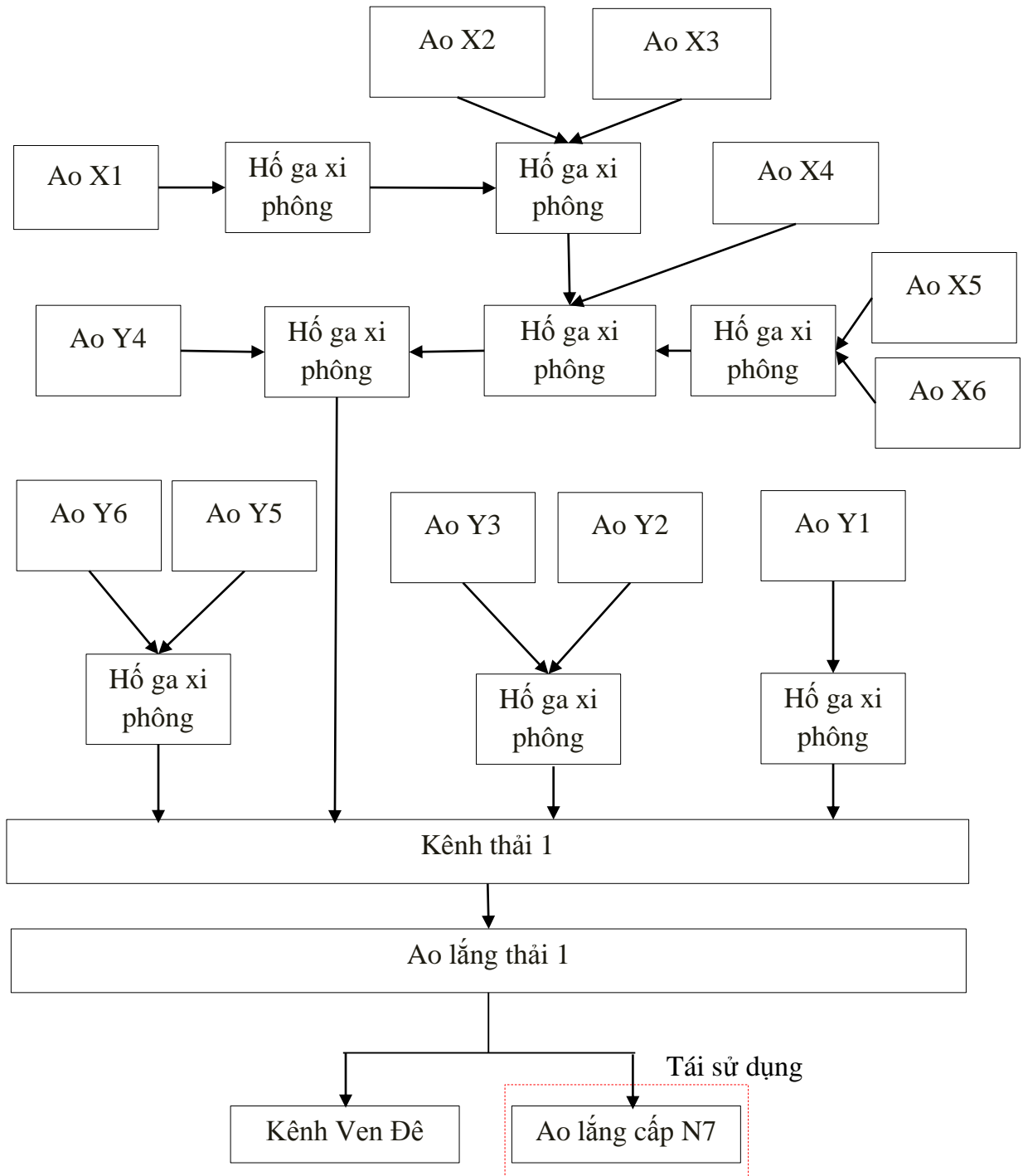
+ Nước thải sau thu hoạch ao nuôi: Sau khi thu hoạch tiến hành xả nước thải sau khi xử lý tại ao 70% lượng nước thải ao nuôi còn lại. Mỗi ngày, cơ sở tiến hành xử lý và xả nước thải ra kênh thải cao nhất 03 ao cho toàn khu (không thực hiện trong thời gian thu hoạch):  $70\% \times 1.920 \text{ m}^3/\text{ao} \times 3 \text{ ao} = 4.032 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Nước thải sản xuất tại ao nuôi khu A (lưu lượng phát sinh cao nhất khoảng  $6.592 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ) theo ống xi-phông được bố trí giữa đáy ao dẫn nước thải về hố ga xi-phông trước khi dẫn về công trình xử lý nước thải tại khu A. Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC Ø168mm, có van khóa, dài 12m (03 ống tại điểm xả thải) thải ra nguồn tiếp nhận là kênh Ven Đê. Trường hợp chất lượng môi trường (nguồn nước mặt) không đảm bảo chất lượng nước cấp đầu vào cho quá trình nuôi (độ mặn cao hoặc nghi ngờ chứa mầm bệnh, nước sau xử lý tại ao lắng thải được bơm (sử dụng đường ống thoát nước mềm Ø250mm) về ao lắng cấp để tái sử dụng cấp nước cho ao nuôi. Nước thải tái sử dụng đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước cấp cho nuôi tôm.

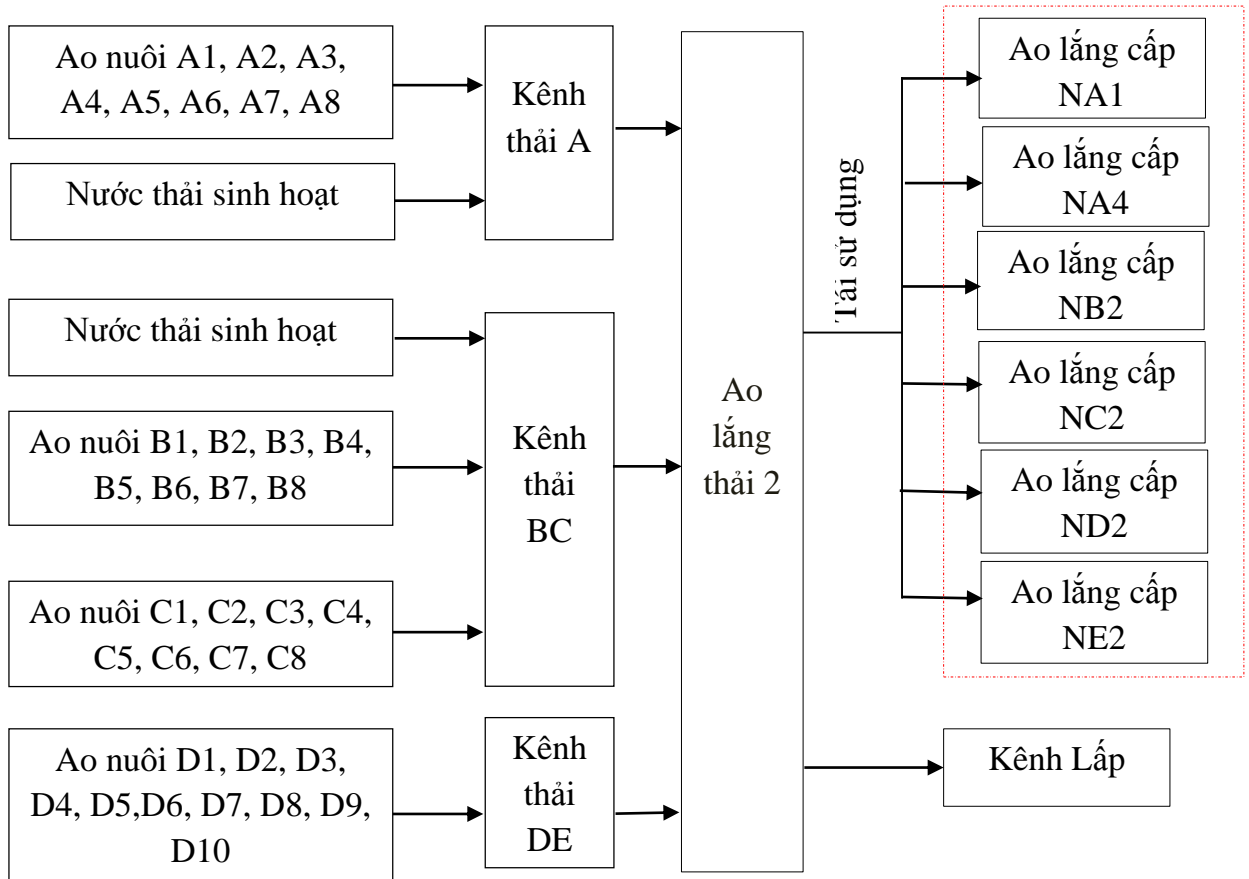
- Nước thải sản xuất tại ao nuôi khu B (lưu lượng phát sinh cao nhất khoảng  $11.712 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ) theo ống xi-phông được bố trí giữa đáy ao dẫn nước thải về công trình xử lý nước thải tại khu B. Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC 168mm, có van khóa, dài 12m (03 ống tại điểm xả thải) thải ra nguồn tiếp nhận là kênh Lấp. Trường hợp chất lượng môi trường (nguồn nước mặt) không đảm bảo chất lượng nước cấp đầu vào cho quá trình nuôi (độ mặn cao hoặc nghi ngờ chứa mầm bệnh, nước sau xử lý tại ao lắng thải được bơm (sử dụng đường ống thoát nước mềm Ø250mm) về các ao lắng cấp để tái sử dụng cấp nước cho các ao nuôi. Nước thải tái sử dụng đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước cấp cho nuôi tôm.

- Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại khu A:





- Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại khu B:

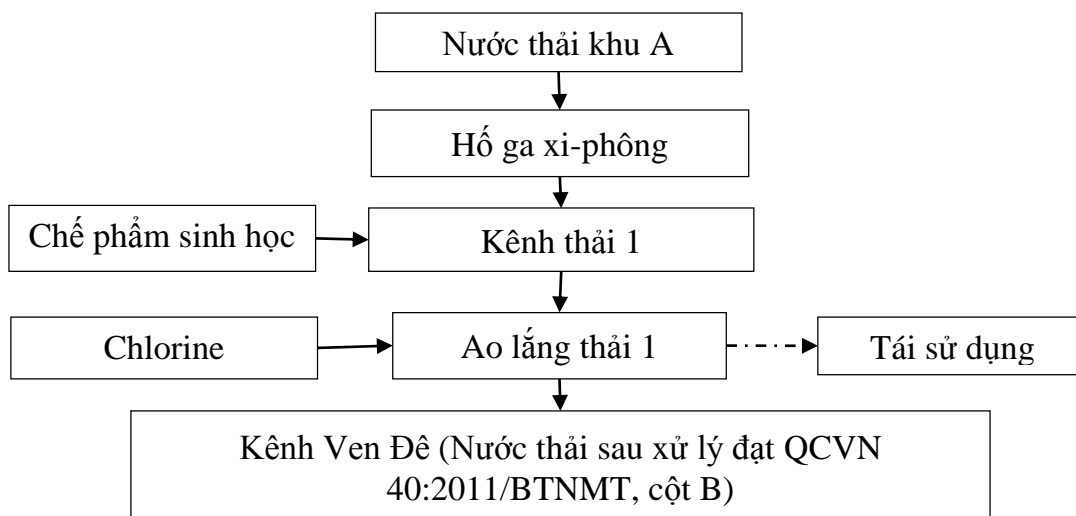


## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh trước khi dẫn về công trình xử lý nước thải của khu B. Cơ sở có bố trí 02 bể tự hoại kích thước mỗi bể là 3,6m<sup>3</sup>.

- Công trình xử lý nước thải khu A:

+ Sơ đồ quy trình công nghệ công trình xử lý nước thải khu A:



+ Thuyết minh quy trình xử lý nước thải khu A: Nước thải sản xuất của khu A sẽ được dẫn thoát từ ống xi-phông ra Hố ga xi-phông. Phần lớn bùn sẽ được giữ lại tại Hố ga xi-phông và nước thải sẽ thoát ra kênh thải của khu A. Tại kênh

thải các chất hữu cơ trong nước thải sẽ được xử lý bằng phương pháp sinh học (sử dụng chế phẩm sinh học làm tăng oxy giúp quá trình xử lý các chất hữu cơ trong nước) kết hợp với lắng thải. Nước thải sau đó được thải vào ao lắng thải để tiếp tục xử lý. Nước thải được khử trùng bằng dung dịch Chlorine để đảm bảo không phát tán mầm bệnh. Thời gian lưu nước thải trong công trình xử lý khoảng 4-5 ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B khi thải vào nguồn tiếp nhận. Mỗi ngày công nhân tiến hành xả nước thải tại ao lắng bằng phương pháp mở/đóng van khóa thủ công, thời gian xả thải vào thời điểm nước ròng, trong khoảng 04 giờ. Bùn tại hố ga xi-phông, kênh thải, ao lắng thải được bơm về ao chứa bùn tại khu B định kỳ

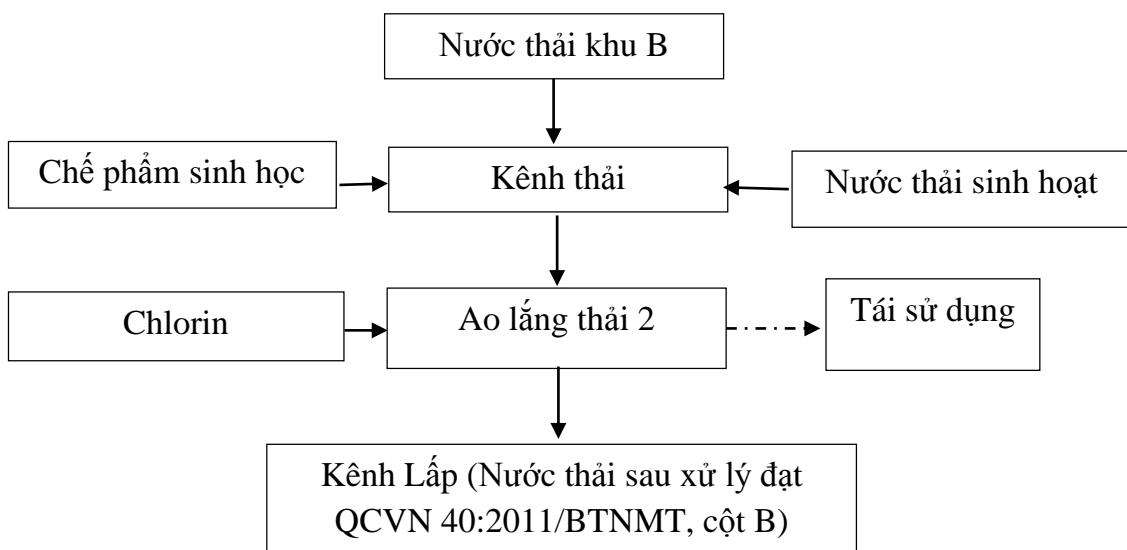
+ Tái sử dụng nước: Trường hợp chất lượng môi trường (nguồn nước mặt) không đảm bảo chất lượng nước cấp đầu vào cho quá trình nuôi (độ mặn cao hoặc nghi ngờ chứa mầm bệnh), chủ cơ sở sẽ tái sử dụng nước thải tại ao lắng thải, nước thải sau xử lý bơm về các ao lắng cấp để xử lý cấp nước quá trình sản xuất của cơ sở. Lượng nước tái sử dụng tùy theo nhu cầu sử dụng nước và chất lượng nước thải. Lượng nước tái sử dụng cao nhất là 100% lượng nước thải phát sinh. Nước thải sau xử lý chỉ được tái sử dụng khi đạt QCVN 02-19:2014/BNNPTNT (Bảng 1 Phụ lục 1 kèm theo QCVN 02 - 19 : 2014/BNNPTNT: Chất lượng nước cấp vào ao nuôi và nước ao nuôi tôm Sú và tôm Chân trắng).

+ Thông số kỹ thuật hạng mục công trình xử lý nước thải khu A

STT	Hạng mục	Số lượng	Vật liệu	Kích thước (Diện tích × sâu) (m <sup>2</sup> × m)	Thể tích sử dụng (m <sup>3</sup> )
1	Kênh thải 1	01	Ao đất	3.000 × 3,5	9.000
2	Ao lắng 1	01	Ao đất	3.200 × 3,5	9.600
3	Hố ga xi-phông	08	Tường gạch	1,2m × 1,2m × 3,5m.	1,2m×1,2m×3m×8=34,56

- Công trình xử lý nước thải khu B:

+ Sơ đồ quy trình công nghệ công trình xử lý nước thải khu B:



+ Thuyết minh quy trình xử lý nước thải khu B: Nước thải ao nuôi của khu B sẽ được dẫn thoát từ ống xi-phông ra kênh thải và nước thải sinh hoạt, nước

thải ao bùn sẽ được dẫn thoát ra kênh thải của khu B. Tại các kênh thải, chất hữu cơ trong nước thải sẽ được xử lý bằng phương pháp sinh học (sử dụng chế phẩm sinh học làm tăng oxy giúp quá trình xử lý các chất hữu cơ trong nước) kết hợp với lắng thải. Nước thải sau được thải vào ao lắng thải để tiếp tục xử lý. Nước thải được khử trùng bằng dung dịch Chlorine để đảm bảo không phát tán mầm bệnh. Thời gian lưu nước thải trong công trình xử lý khoảng 4-5 ngày. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B khi thải vào nguồn tiếp nhận. Mỗi ngày công nhân tiến hành xả nước thải tại ao lắng bằng phương pháp mở/đóng van khóa thủ công, thời gian xả thải vào thời điểm nước ròng, trong thời gian 04 giờ. Bùn tại kênh thải, ao lắng thải được bơm định kỳ về ao chứa bùn tại khu B.

+ Tái sử dụng nước: Trường hợp chất lượng môi trường (nguồn nước mặt) không đảm bảo chất lượng nước cấp đầu vào cho quá trình nuôi (độ mặn cao hoặc nghi ngờ chứa mầm bệnh), chủ cơ sở sẽ tái sử dụng nước thải tại ao lắng thải, nước thải sau xử lý bơm về các ao lắng cấp để xử lý cấp nước quá trình sản xuất của cơ sở. Lượng nước tái sử dụng tùy theo nhu cầu sử dụng nước và chất lượng nước thải. Lượng nước tái sử dụng cao nhất là 100% lượng nước thải phát sinh. Nước thải sau xử lý chỉ được tái sử dụng khi đạt QCVN 02-19:2014/BNNPTNT (Bảng 1 Phụ lục 1 kèm theo QCVN 02 - 19 : 2014/BNNPTNT: Chất lượng nước cấp vào ao nuôi và nước ao nuôi tôm Sú và tôm Chân trắng).

+ Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình xử lý nước thải khu B:

STT	Hạng mục	Số lượng	Vật liệu	Kích thước (Diện tích × sâu) (m <sup>2</sup> × m)	Thể tích sử dụng (m <sup>3</sup> )
1	Kênh xả thải A	01	Đất	2.400 × 3,5	7.200
2	Kênh xả thải BC	01	Đất	2.200 × 3,5	6.600
3	Kênh xả thải DE	01	Đất	2.200 × 3,5	6.600
4	Ao lắng 2	01	Đất	42.000 × 2	63.000

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Hóa chất	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chế phẩm vi sinh	15,8
2	Chlorine	350

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành công trình xử lý nước thải đúng quy trình. Kiểm tra thường xuyên kết cấu, hiệu suất hoạt động các công trình xử lý nước thải để bảo dưỡng.

- Có nhân viên theo dõi, kịp thời phát hiện sự cố, nguyên nhân để nhanh chóng khắc phục các sự cố.

- Khi xảy ra sự cố công trình xử lý nước thải, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn thì ngưng xả nước thải, báo cáo cấp trên của Công ty để khắc phục ngay sự cố. Nước thải sẽ được bơm về các ao nuôi còn trống để xử lý lại và thải ra kênh thải để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường. Đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường bên ngoài.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Đối với công trình xử lý nước thải của Khu A, công suất 6.592 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: tháng 8 năm 2024.

+ Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: tháng 11 năm 2024.

- Đối với công trình xử lý nước thải của Khu B, công suất 11.713,69 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: tháng 10 năm 2024.

+ Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: tháng 01 năm 2025.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải như sau:

STT	Lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Số lượng và tần suất lấy mẫu	Chất ô nhiễm	giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm
<b>I</b>	<b>Công trình xử lý nước thải của Khu A (công suất 6.592 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).</b>				
1.1	Nước thải đầu vào công trình xử lý	Ao nuôi khu A	01 mẫu (lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào)	pH, Nhiệt độ, COD, BOD <sub>5</sub> (20°C), Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ), Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	QCVN 40:2011/B TNMT, cột B, K <sub>q</sub> = 0,9 và K <sub>f</sub> = 0,9
1.2	Nước thải sau xử lý	Nước thải tại ao lắng thải 1 của Khu A	03 mẫu (lấy 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tục, 01 mẫu/ngày)		

<b>II</b>	<b>Công trình xử lý nước thải của Khu B</b> (công suất 11.713,69 m <sup>3</sup> /ngày.đêm)				
2.1	Nước thải đầu vào công trình xử lý	Ao nuôi khu B	01 mẫu (lấy 01 mẫu đơn nước thải đầu vào)	pH, Nhiệt độ, COD, BOD <sub>5</sub> (20°C), Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ), Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	QCVN 40:2011/B TNMT, cột B, K <sub>q</sub> =0,9 và K <sub>f</sub> = 0,9
2.2	Nước thải sau xử lý	Nước thải tại ao lắng thải 2 của Khu B	03 mẫu (lấy 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tục, 01 mẫu/ngày)		

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Nước thải chỉ được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước theo quy định.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý, tái sử dụng và xả nước thải của cơ sở và khắc phục sự cố xảy ra.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Có sơ đồ mặt bằng ao nuôi và công trình xử lý nước thải. Các điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục II**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tọa độ vị trí nguồn số 01: X=1108179; Y=598529 (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trục  $105^{\circ}45'$ , múi  $3^{\circ}$ ).

**3. Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu:** về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Lắp đặt máy móc thiết bị đúng quy cách; bảo trì, bảo dưỡng máy móc định kỳ.
- Thường xuyên kiểm tra độ mài mòn các chi tiết máy, thay dầu bôi trơn, thay thế thiết bị mài mòn, kiểm tra sự cân bằng và hiệu chỉnh các thiết bị.
- Lắp đặt máy phát điện khu vực riêng biệt cách xa nhà dân; lắp các thiết bị giảm âm nếu mức ồn vượt quy chuẩn kỹ thuật.
- Sử dụng thiết bị, máy móc mới, hiện đại không phát sinh tiếng ồn cao.
- Không sử dụng máy phát điện ban đêm để không gây tiếng ồn vượt quy chuẩn vào ban đêm. Trừ trường hợp mất điện đột xuất vào ban đêm, sử dụng với thời gian hạn chế nhất trong khi cơ quan chức năng khắc phục sự cố điện.
- Trang bị nút bịt tai, dụng cụ bảo hộ lao động khác có liên quan cho công nhân viên trong quá trình lao động.
- Trồng cây xanh bao quanh khuôn viên để ngăn cách, giảm bớt tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:** Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này; thực hiện thường xuyên các biện pháp để giảm tiếng ồn.

**Phụ lục III**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND*  
*ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại (rắn, lỏng, bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	12
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	36
3	Các loại dầu thải khác	17 07 03	Lỏng	60
4	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	36
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	12
<b>Tổng</b>				<b>156</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở trong quá trình nuôi bao gồm: vỏ bao thức ăn (khoảng 2.500kg/tháng), bùn thải (3.888 m<sup>3</sup>/năm ≈ 6.220,8 tấn/năm), vỏ tôm, xác tôm chết (10kg/ngày), bao bì thuốc hóa chất đã sử dụng không chứa thành phần nguy hại (179 kg/tháng), bạt lót HDPE đã qua sử dụng (2.000 m<sup>2</sup> ≈ 3.000kg/tháng), phế liệu từ sửa chữa máy móc, dụng cụ (10kg/tháng).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của công nhân khoảng 10,4 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: túi nilon, hộp cơm, thức ăn thừa, ly nhựa,...

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom và lưu trữ tại kho chứa rác thải nguy hại diện tích 04m<sup>2</sup>. Kết cấu nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, vách bao xung quanh, mái che, có cửa khóa, có dán biển báo, nhãn từng loại chất thải nguy hại. Trang bị dụng cụ phòng chống sự cố cháy nổ, chảy tràn chất thải nguy hại. Hợp đồng chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng định kỳ thu gom xử lý theo quy định.



## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn thông thường được phân loại, thu gom và lưu trữ theo quy định.

+ Vỏ bao thức ăn, bao bì hóa chất đã sử dụng không chứa thành phần nguy hại, bạt HDPE lót đáy ao được phân loại và chứa trong Kho thùng rỗng, diện tích 36m<sup>2</sup>, kết cấu nền bê tông cao, chống thấm, tường xung quanh, có mái che, có gờ cao chắn nước chảy tràn. Vỏ bao thức ăn, bao bì hóa chất đã sử dụng không nguy hại được thu gom về Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long để trả lại cho đơn vị cung cấp. Bạt HDPE lót đáy ao đã qua sử dụng, phế liệu được thu gom và vận chuyển về Công ty Bạt HDPE lót đáy ao đã qua sử dụng, phế liệu được thu gom và vận chuyển về Công ty để được chuyển giao, xử lý cùng với chất thải rắn thông thường của Công ty theo hợp đồng với đơn vị có chức năng.

+ Vỏ tôm, xác tôm chết thu gom tại lưới lọc của ống xi-phông ở trung tâm đáy ao nuôi được công nhân thu gom mỗi ngày. Vỏ tôm, tôm chết được bố trí phơi khô trên sàn bằng lưới mắt nhỏ có diện tích 04 m<sup>2</sup>. Vỏ tôm, tôm chết được phơi khô từ 1 – 2 ngày. Sau đó được chứa trong bao chờ vận chuyển về công ty để bán lại cơ sở thu mua sản xuất thức ăn gia súc.

+ Bùn thải từ quá trình xi-phông, xử lý nước thải: Định kỳ 01 tháng/lần, chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng tiến hành thu gom bùn đáy kênh thải, hồ ga xi-phông. về ao chứa bùn để lưu giữ. Ao chứa bùn được gia cố chặt chẽ, nền đất không lót bạt HDPE, có diện tích 10.000m<sup>2</sup>, độ sâu chứa 03m (thể tích chứa 30.000m<sup>3</sup>) đảm bảo khả năng chứa bùn của vùng nuôi trong thời gian 7,6 năm. Sau khi kiểm định không có thành phần nguy hại vượt quy chuẩn cho phép trong bùn thải. Chủ cơ sở sẽ tiến hành nạo vét bùn khô để gia cố bờ ao, bờ kênh, rạch trong khu vực cơ sở định kỳ hàng năm.

+ Phế liệu phát sinh trong quá trình sửa chữa máy móc, dụng cụ được lưu giữ trong khu vực 10 m<sup>2</sup> nằm trong Kho cơ khí, có diện tích 100 m<sup>2</sup>, có nền bê tông chống thấm, có mái che, tường xây gạch cao, có gờ cao chắn nước chảy tràn. Số lượng: 01 kho chứa có bảng tên “Kho cơ khí”.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn. Bố trí các thùng đựng rác sinh hoạt (rác hữu cơ và rác vô cơ) có dung tích 20 lít tại nhà nghỉ công nhân, nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh để thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Định kỳ cuối ngày công nhân sẽ tiến hành thu gom vào thùng chứa 120 lít có nắp đậy. Hợp đồng đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng theo quy định.

- Xây dựng quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải, thường xuyên kiểm tra hoạt động vận hành máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình thu gom, xử lý chất thải, kịp thời phát hiện để sửa chữa và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị thiết bị, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục IV**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND  
ngày tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.
3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, sự cố sạt lở bờ bao, bờ kênh, rạch, sự cố dịch bệnh, có biện pháp ngăn chặn, giảm phát sinh mùi trong quá trình hoạt động của cơ sở và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.
4. Thiết lập kế hoạch quản lý, bố trí nhân sự và đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện công tác quản lý chất thải và vận hành các công trình bảo vệ môi trường hiệu quả. Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát môi trường thường xuyên theo nội dung cam kết.
5. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hoạt động của cơ sở.